

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON BẾN LỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2017

Mục lục:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ II/2017



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Q2-17	Lũy kế từ 01.01.17 đến 30.06.17	Q2-16	Lũy kế từ 01.01.16 đến 30.06.16
1	2	3	4	5	6	7
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		141,013,418,566	141,013,418,566	60,034,708,737	60,034,708,737
I. Tiền và các khoản tương đương	110		1,642,002,496	1,642,002,496	1,829,216,481	1,829,216,481
1. Tiền	111		61,450,744	61,450,744	34,127,549	34,127,549
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,580,551,752	1,580,551,752	1,795,088,932	1,795,088,932
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		127,938,000,000	127,938,000,000	47,720,000,000	47,720,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		127,938,000,000	127,938,000,000	47,720,000,000	47,720,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-	-	-
III. Các khoản phải thu	130		7,253,247,799	7,253,247,799	6,866,113,531	6,866,113,531
1. Phải thu khách hàng	131		5,850,439,668	5,850,439,668	6,612,537,000	6,612,537,000
2. Trả trước cho người bán	132		-	-	-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		-	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1,402,808,131	1,402,808,131	253,576,531	253,576,531
Phải trả phải nộp khác	135a		-	-	-	-
Phải thu khác	135b		1,402,808,131	1,402,808,131	253,576,531	253,576,531
Phải trả công nhân viên	135d		-	-	-	-
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		527,048,270	527,048,270	379,225,034	379,225,034
1. Hàng tồn kho	141		527,048,270	527,048,270	379,225,034	379,225,034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,653,120,001	3,653,120,001	3,240,153,691	3,240,153,691
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,436,087,672	1,436,087,672	3,097,226,284	3,097,226,284
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,507,780,613	1,507,780,613	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,000,000	1,000,000	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		708,251,716	708,251,716	142,927,407	142,927,407
Tam ứng	158a		708,251,716	708,251,716	142,927,407	142,927,407
Tài sản thiếu chờ xử lý	158c		-	-	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		303,956,382,493	303,956,382,493	317,178,978,678	317,178,978,678
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-	-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-	-	-
II. Tài sản cố định	220		146,392,922,860	146,392,922,860	108,252,727,877	108,252,727,877
1. Tài sản cố định hữu hình	221		93,467,471,336	93,467,471,336	89,332,098,443	89,332,098,443
- Nguyên giá	222		176,440,598,170	176,440,598,170	162,681,538,026	162,681,538,026
- Hao mòn lũy kế	223		(82,973,126,834)	(82,973,126,834)	(73,349,439,583)	(73,349,439,583)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	-	-
- Nguyên giá	225		-	-	-	-
- Hao mòn lũy kế	226		-	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		8,219,771,904	8,219,771,904	8,474,852,532	8,474,852,532
- Nguyên giá	228		13,881,733,920	13,881,733,920	13,655,689,920	13,655,689,920
- Hao mòn lũy kế	229		(5,661,962,016)	(5,661,962,016)	(5,180,837,388)	(5,180,837,388)
4. Giá trị xây dựng cơ bản dở dang	230		44,705,679,620	44,705,679,620	10,445,776,902	10,445,776,902
III. Bất động sản đầu tư	240		43,475,635,195	43,475,635,195	17,193,117,450	17,193,117,450
- Nguyên giá	241		46,388,055,336	46,388,055,336	18,587,154,000	18,587,154,000
- Hao mòn lũy kế	242		(2,912,420,141)	(2,912,420,141)	(1,394,036,550)	(1,394,036,550)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		109,754,215,000	109,754,215,000	187,731,715,000	187,731,715,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		49,990,000,000	49,990,000,000	49,990,000,000	49,990,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		59,764,215,000	59,764,215,000	21,800,000,000	21,800,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-	115,941,715,000	115,941,715,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-	-	-
V. Đầu tư dài hạn khác	260		4,333,609,438	4,333,609,438	4,001,418,351	4,001,418,351
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,960,258,072	3,960,258,072	3,630,066,985	3,630,066,985
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		373,351,366	373,351,366	371,351,366	371,351,366
CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		444,969,801,059	444,969,801,059	377,213,687,415	377,213,687,415

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Q2-17	Lũy kế từ 01.01.17 đến 30.06.17	Q2-16	Lũy kế từ 01.01.16 đến 30.06.16
1	2	3	4	5	6	7
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		167,140,956,319	167,140,956,319	128,487,541,535	128,487,541,535
I. Nợ ngắn hạn	310		35,470,371,200	35,470,371,200	33,049,776,535	33,049,776,535
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-	-	-
2. Phải trả cho người bán	312		11,399,531,753	11,399,531,753	4,257,583,413	4,257,583,413
3. Người mua trả tiền trước	313		19,207,822,520	19,207,822,520	24,797,501,696	24,797,501,696
Người mua trả tiền trước	313a		-	-	-	-
Phải trả khác	313b		19,207,822,520	19,207,822,520	24,797,501,696	24,797,501,696
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,431,981,715	1,431,981,715	599,441,794	599,441,794
5. Phải trả người lao động	315		622,913,340	622,913,340	472,963,260	472,963,260
6. Chi phí phải trả	316		2,648,054,321	2,648,054,321	1,821,101,801	1,821,101,801
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		-	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		-	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		160,067,551	160,067,551	1,101,184,571	1,101,184,571
Phải thu khác	319b		-	-	-	-
Phải trả khác	319c		114,666,954	114,666,954	106,969,734	106,969,734
Phải trả khác	319d		45,400,597	45,400,597	994,214,837	994,214,837
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-	-	-

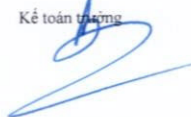
II. Nợ dài hạn	330		131,670,585,119	131,670,585,119	95,437,765,000	95,437,765,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,537,899,000	1,537,899,000	1,237,765,000	1,237,765,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		130,132,686,119	130,132,686,119	94,200,000,000	94,200,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		277,823,882,466	277,823,882,466	248,721,183,606	248,721,183,606
1. Vốn chủ sở hữu	410		277,823,882,466	277,823,882,466	248,721,183,606	248,721,183,606
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		148,000,000,000	148,000,000,000	148,000,000,000	148,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		41,823,882,466	41,823,882,466	12,721,183,606	12,721,183,606
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4,962,274	4,962,274	4,962,274	4,962,274
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4,962,274	4,962,274	4,962,274	4,962,274
2. Nguồn kinh phí	432		-	-	-	-
3. Nguồn kinh phí hình thành từ TSCĐ	433		-	-	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		444,969,801,059	444,969,801,059	377,213,687,415	377,213,687,415

Lập, Ngày 02 Tháng 07 Năm 2017

Người lập biểu


Trần Mai Phúc Anh

Kế toán trưởng


Đặng Thị Ngọc Quyên



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Phúc Khánh Toàn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý: 02/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q2.2017	lũy kế 01.01.17 đến 30.06.17	Q2.2016	lũy kế 01.01.16 đến 30.06.16
1	2	3	4		5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		23,038,156,588	44,503,758,510	19,562,145,097	38,535,566,358
2. Các khoản giảm trừ	03		0	0	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 03)	10		23,038,156,588	44,503,758,510	19,562,145,097	38,535,566,358
4. Giá vốn hàng bán	11		11,237,684,709	21,764,605,431	9,048,676,022	17,977,415,008
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,800,471,879	22,739,153,079	10,513,469,075	20,558,151,350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		427,360,137	909,511,192	2,581,939,102	2,750,207,619
7. Chi phí tài chính	22		1,365,471,505	2,756,333,928	24,614,038,980	25,216,903,991
-Trong đó: Lãi vay phải trả	23		0	0	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		627,742,425	1,113,483,635	386,154,134	867,607,921
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,826,753,386	7,371,681,698	3,544,122,551	6,079,588,626
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		6,407,864,700	12,407,165,010	(15,448,907,488)	(8,855,741,569)
11. Thu nhập khác	31		739,930,754	821,582,492	1,791,267,975	1,980,050,439
12. Chi phí khác	32		12,994,003	51,591,341	100,339,351	132,419,934
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		726,936,751	769,991,151	1,690,928,624	1,847,630,505
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7,134,801,451	13,177,156,161	(13,757,978,864)	(7,008,111,064)
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51		1,426,960,291	2,635,431,233	31,676,040	1,381,649,600
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60		5,707,841,160	10,541,724,928	(15,789,654,904)	(8,389,760,664)

Người lập biểu

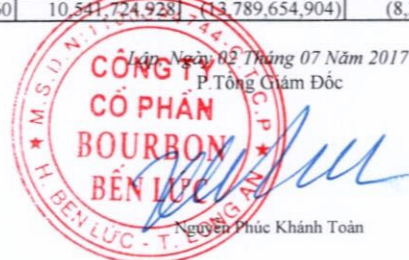


Trần Mai Trúc Anh

Kế toán trưởng



Đặng Thị Ngọc Quyên



Lập, Ngày 02 Tháng 07 Năm 2017
P. Tổng Giám Đốc

Nguyễn Phúc Khánh Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý: 02/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q2.2017	lũy kế từ 01.01.2017 đến 30.06.2017	Q2.2016	lũy kế từ 01.01.2016 đến 30.06.2016
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-			
1. Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24,297,372,923	45,580,946,467	20,973,363,703	42,093,670,249
Cộng vào 01	011		24,297,372,923	45,580,946,467	20,973,363,703	42,093,670,249
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		12,721,712,789	28,053,838,146	9,882,403,687	18,374,548,752
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		4,684,368,243	10,097,044,556	3,284,749,389	7,700,916,772
4. Chi trả lãi vay	04		11,115,831	20,750,107	223,455,645	471,804,067
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		1,303,028,397	1,647,296,532	2,618,043,590	5,481,652,114
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,135,676,681	4,286,680,044	6,751,115,859	8,219,145,903
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		2,888,284,531	7,047,901,443	4,949,412,420	6,859,240,594
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		3,824,539,813	3,000,795,727	6,766,414,831	11,424,653,853
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-	-	-
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		375,244,380	543,515,984	10,227,584,244	10,363,751,366
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		8,731	13,275	2,441	8,958
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		171,160,414	387,041,191	2,493,490,823	2,667,969,062
Lưu chuyển tiền từ hoạt động thuần đầu tư	30		(204,075,235)	(156,461,518)	(7,734,090,980)	(7,695,773,346)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		228,220,000	297,410,000	43,888,774,000	43,888,774,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		231,215,119	231,215,119	238,552,528	332,928,845
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		1,960,000,000	5,014,513,881	12,027,874,368	14,032,520,095
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40X		(1,962,995,119)	(4,948,319,000)	31,622,347,104	29,523,325,060
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1,657,469,459	(2,103,984,791)	30,654,670,955	33,252,205,567
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,384,533,037	20,145,987,287	18,894,545,526	16,297,010,914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		18,042,002,496	18,042,002,496	49,549,216,481	49,549,216,481

Người lập biểu



Trần Mai Trúc Anh

Kế toán trưởng



Đặng Thị Ngọc Quyên



CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON BẾN LỨC

Địa chỉ: Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức,
Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bourbon Bến Lức (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Bourbon Bến Lức, được chuyển đổi thành công ty cổ phần vào ngày 28 tháng 08 năm 2007 có tên gọi là Cổ phần Bourbon Bến Lức theo Giấy Chứng nhận đầu tư lần đầu số 501033000043 ngày 28 tháng 08 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Long An cấp và các Giấy phép chứng nhận đầu tư thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 01 tháng 06 năm 2015.

Thời gian hoạt động của Công ty là 40 (bốn mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 01 năm 1999.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư là 148.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Văn phòng đại diện của Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Văn phòng đại diện số 1100394744-001 ngày 10 tháng 11 năm 2010 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 04 năm 2016.

Văn phòng đại diện được đặt tại Lầu 11, Tòa nhà Sài Gòn Tower, số 29 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 159 (31/03/2017: 148).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ cảng và cho thuê kho bãi.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, đóng gói và kinh doanh các loại nông sản, thực phẩm và đồ uống;
- Kinh doanh khai thác cảng, dịch vụ cảng, bốc xếp hàng hóa xuất nhập khẩu và dịch vụ kho bãi, nhà xưởng tại cảng Bourbon Bến Lức – Long An.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có các công ty con và liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Việt Âu	Số 36, Đường Trịnh Đình Thảo, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú.	80,37%	80,37%	80,37%
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dệt Đồng Nam	Số 727, Đường Âu Cơ, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú	30,18%	30,18%	30,18%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.4. Đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***Đối với các khoản đầu tư chứng khoán***

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.5. Các khoản phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**4.6. Hàng tồn kho*****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình******Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An từ 32 – 40 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích từ 03 – 05 năm.

4.9. Thuê tài sản***Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

4.10. Cho thuê tài sản hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

4.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước, chi phí bảo hiểm trả trước và chi phí thuê văn phòng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê là 36 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm tài sản) được phân bổ trong vòng 01 năm.

4.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời hạn xây dựng dưới 12 tháng.

4.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4.16. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

4.17. Vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.18. Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

4.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản); chi phí bằng tiền khác (chi phí công tác, ăn và uống...).

4.22. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ cung cấp nước: 5%
- Cho thuê kho cảng và các dịch vụ khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 31/03/2017 VND
Tiền mặt	61.450.744	21.961.178
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.580.551.752	1.362.571.859
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	12.642.002.496	16.384.533.037

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 5.0% – 5,4%/năm.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2017 VND		Tại ngày 30/06/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu dài hạn	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000

Đầu tư vào trái phiếu là khoản đầu tư vào 93 trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ Tầng VN với kỳ hạn 3 năm từ ngày 22 tháng 12 năm 2014 đến ngày 22 tháng 12 năm 2017.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON BẾN LỨC

Địa chỉ: Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức,
Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017			Tại ngày 31/03/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Việt Âu	49.990.000.000	-	-	49.990.000.000	-	-
Cộng	49.990.000.000	-	-	49.990.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết:						
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thực Phẩm						
Nông Sản Xuất Khẩu Sài Gòn	37.964.215.000		-	37.964.215.000	-	-
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	21.800.000.000	-	-	21.800.000.000	-	-
Cộng	59.764.215.000		-	59.764.215.000		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 31/03/2017 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Cổ phần HUM	708.533.111	1.336.570.763
Công ty TNHH CJ Vina Agri	1.517.420.678	2.427.431.676
Công ty Cổ phần Hùng Vương	0	272.182.061
Các khách hàng khác	3.624.485.879	2.836.449.864
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan	0	0
Cộng	5.850.439.668	6.872.634.364

5.4. Phải thu về cho vay dài hạn

Phải thu về cho vay dài hạn là khoản cho bên liên quan vay với thời hạn 36 tháng từ ngày 09 tháng 11 năm 2016 đến ngày 08 tháng 11 năm 2019 và từ ngày 30 tháng 05 năm 2017 đến ngày 29 tháng 05 năm 2020 và lãi suất 5%/năm, thanh toán khi đáo hạn.

5.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 31/03/2017 VND
Cầu nối cảng A-C và C-B	43.610.225.075	32.214.095.240
Hệ thống điện máy hút cầu cảng	-	510.101.604
Hệ thống camera quan sát	-	136.417.000
04 Máy hút cầu cảng	1.000.000.000	-
Phần mềm trạm cân tự động	95.454.545	-
Cộng	44.705.679.620	32.860.613.844

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON BẾN LỨC

Địa chỉ: Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức,
Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/0/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	123.071.132.020	10.796.632.999	12.904.667.289	194.382.479	146.966.814.787
Mua trong năm	1.697.765.180	1.362.070.964	2.091.818.182	289.964.000	5.441.618.326
Thanh lý, nhượng bán	350.750.000	-	-	-	350.750.000
Tại ngày 30/06/2017	124.418.147.200	12.158.703.963	14.996.485.471	484.346.479	152.057.683.113
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	66.540.542.370	4.790.461.097	4.381.707.340	194.382.479	75.907.093.286
Khấu hao trong năm	3.121.091.750	764.746.252	974.949.473	16.109.112	4.876.896.587
Thanh lý, nhượng bán	350.750.000	-	-	-	350.750.000
Tại ngày 30/06/2017	69.310.884.120	5.555.207.349	5.356.656.813	210.491.591	80.433.239.873
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 30/06/2017	55.107.263.080	6.603.496.614	9.639.828.658	273.854.888	71.624.443.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí san lấp mặt bằng VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2017	6.371.736.872	6.645.910.098	638.042.950	13.655.689.920
Mua trong năm			226.044.000	226.044.000
Tại ngày 30/06/2017	6.371.736.872	6.645.910.098	864.086.950	13.881.733.920
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2017	2.551.630.030	2.462.548.963	395.918.509	5.410.097.502
Khấu hao trong năm	86.501.237	83.073.877	82.289.402	251.864.516
Tại ngày 30/06/2017	2.638.131.267	2.545.622.840	478.207.911	5.661.962.018
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 30/06/2017	3.733.605.605	4.100.287.258	385.879.039	8.219.771.902

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là chi phí đền bù, giải tỏa, hỗ trợ thiệt hại mà Công ty đã trả cho Sở Địa chính tỉnh Long An để Sở Địa chính tỉnh Long An giải tỏa đền bù và tái định cư ổn định cuộc sống cho người dân trong khu vực đất cho Công ty thuê.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 30/06/2017 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Cơ sở hạ tầng	70.278.694.009	16.168.006.104	1.810.223.355	84.636.476.758
Cộng	70.278.694.009	16.168.006.104	1.810.223.355	84.636.476.758
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Cơ sở hạ tầng	3.873.915.457			19.317.816.495
Cộng	3.873.915.457			19.317.816.495
Giá trị còn lại:				
Cơ sở hạ tầng	66.404.778.552			65.318.660.263
Cộng	66.404.778.552			65.318.660.263

Bất động sản đầu tư bao gồm sân thương mại tại số 36, Đường Trịnh Đình Thảo, Phường Hoà Thạnh, Quận Tân Phú và nhà kho tại cảng Bến Lức do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Hiện Công ty chưa xác định được nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 31/03/2017 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	110.669.994	37.780.641
Chi phí thuê văn phòng	355.412.583	323.910.333
Chi phí bảo hiểm	255.700.537	666.876.144
Các khoản khác	714.304.558	550.145.205
Cộng	1.436.087.672	1.578.712.323
	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 31/03/2017 VND
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất	3.960.258.072	4.003.262.304
Các khoản khác	-	-
Cộng	3.960.258.072	4.003.262.304

Chi phí thuê đất là tiền thuê đất trả trước cho diện tích 96.694 m² và 6.213 m² tại Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, thời hạn thuê đất là đến ngày 05 tháng 01 năm 2039. Tiền thuê đất này được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê đất lần lượt là 36 năm và 23 năm. Quyền thuê đất này được sử dụng để thế chấp cho khoản vay dài hạn với giá trị còn lại là 3.960.258.072 VND.

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 31/03/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Pirou VN	1.177.661.819	1.177.661.819	-	-
Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà TP. Hồ Chí Minh	6.953.410.000	6.953.410.000	5.179.650.000	5.179.650.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vitecons	884.000.000	884.000.000	884.000.000-	884.000.000-
Các nhà cung cấp khác	2.384.459.934	2.384.459.934	3.399.430.039	3.399.430.039
Cộng	11.399.531.753	11.399.531.753	9.463.080.039	9.463.080.039

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON BẾN LỨC

Địa chỉ: Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức,
Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/03/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 30/06/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.731.028.908				1.507.780.613	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	693.986.200			-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	34.098.979			-	1.336.175.167
Các loại thuế khác	-	-			-	95.806.548
						-
Cộng	1.731.028.908	728.085.179			1.507.780.613	1.431.981.715

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.12. Vốn chủ sở hữu****5.12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	
		Thặng dư vốn cổ phần VND	
Tại ngày 01/01/2017	148.000.000.000	88.000.000.000	
Lãi trong năm trước	-	-	
Chia cổ tức	-	-	
Tại ngày 01/01/2017	148.000.000.000	88.000.000.000	
Lãi trong năm nay	-	-	
Tại ngày 30/06/2017	148.000.000.000	88.000.000.000	

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.12.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 30/06/2017 VND
Vốn góp của công ty mẹ	90.848.080.000	90.848.080.000
Vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài	57.034.980.000	57.034.980.000
Vốn góp của cổ đông khác	116.940.000	116.940.000
Cộng	148.000.000.000	148.000.000.000

5.12.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 30/06/2017 VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.800.000	14.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	14.800.000	14.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	14.800.000	14.800.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.13. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 30/06/2017
Ngoại tệ các loại:		
USD	486,05	486.05

5.14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	30/06/2017 VND	31/03/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	7.134.801.451	6.042.354.710
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Trừ: Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	7.134.801.451	6.042.354.710
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	1.426.960.291	1.208.470.942
Cộng: Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

hiện hành

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí và thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ Tầng VN
2. Công ty Cổ phần Việt Âu
3. Jaccar Holdings (Luxembourg)
4. Công ty Cổ phần Dệt Đồng Nam
5. Sapmer Darse De Peche
6. Morne Blanc Tuna Co. (Sapmer)
7. Công ty Cổ phần Quản lý Bất Động Sản Lotus Garden
8. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty liên kết
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Nhân sự quản lý chủ chốt

7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Phúc Khánh Toàn
P.Tổng Giám đốc

Long An, ngày 02 tháng 07 năm 2017

Đặng Thị Ngọc Quyên
Kế toán trưởng

Trần Mai Trúc Anh
Người lập